

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 13 ngày 30/10/2024.

Trụ sở chính

Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/11/2025), Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 15/11/2025)
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 15/11/2025)

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 06/QUD-TDT ngày 02/01/2023)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2026

T.M. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

Số: 346/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 26/03/2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Trần Trí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0895-2023-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Trần Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
4992-2024-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.400.375.334	449.613.307.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.029.538.757	66.188.652.548
1. Tiền	111		69.029.538.757	66.188.652.548
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.310.718.038	63.716.497.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.337.770.619	42.534.848.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	768.529.891	1.113.564.590
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	99.000.000	99.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.105.417.528	19.969.084.231
III. Hàng tồn kho	140	V.6	346.953.279.488	313.521.911.320
1. Hàng tồn kho	141		347.324.397.002	313.904.912.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(371.117.514)	(383.000.809)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.106.839.051	6.186.246.774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.839.395.342	1.751.007.923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.722.325.535	3.748.020.811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	545.118.174	687.218.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.267.915.759	165.568.563.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.832.392.481	7.768.744.531
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.832.392.481	7.768.744.531
II. Tài sản cố định	220		149.244.895.031	152.927.908.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	90.204.313.209	104.258.003.044
- Nguyên giá	222		278.552.536.617	273.212.085.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(188.348.223.408)	(168.954.082.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	39.871.428.376	28.813.396.376
- Nguyên giá	225		64.605.149.990	46.988.264.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.733.721.614)	(18.174.868.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.169.153.446	19.856.508.606
- Nguyên giá	228		24.337.225.152	24.337.225.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.168.071.706)	(4.480.716.546)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	1.871.143.402	2.178.848.532
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.871.143.402	2.178.848.532
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.319.484.845	2.693.062.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.319.484.845	2.693.062.317
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		664.668.291.093	615.181.871.309

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.126.772.877	335.565.813.087
I. Nợ ngắn hạn	310		360.918.338.714	314.780.803.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.928.711.184	11.697.524.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	608.785.508	6.090.853.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.870.151.748	1.588.529.254
4. Phải trả người lao động	314		24.136.348.490	19.239.545.593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	115.808.221	374.300.826
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.174.314.429	4.443.031.584
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	302.996.430.548	271.000.646.674
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.788.586	346.371.601
II. Nợ dài hạn	330		19.208.434.163	20.785.009.469
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	19.208.434.163	20.785.009.469
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.541.518.216	279.616.058.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	284.541.518.216	279.616.058.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.576.178.216	40.650.718.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.406.556.237	25.855.968.958
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.169.621.979	14.794.749.264
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		664.668.291.093	615.181.871.309

Người lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng



Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	628.215.172.303	563.129.638.093
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		628.215.172.303	563.129.638.093
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	473.275.333.605	429.516.186.006
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		154.939.838.698	133.613.452.087
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.511.040.445	5.837.693.694
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.324.893.846	31.356.138.135
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.732.711.419	18.357.003.192
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	16.499.265.617	18.018.742.975
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	94.326.273.202	74.228.445.109
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		19.300.446.478	15.847.819.562
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.423.757.849	1.088.189.890
11. Chi phí khác	32	VI.7	688.070.601	555.450.935
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		735.687.248	532.738.955
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.036.133.726	16.380.558.517
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.866.511.747	1.585.809.253
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.169.621.979	14.794.749.264
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	718	607
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	718	607

Người lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.036.133.726	16.380.558.517
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.203.298.870	30.221.370.569
- Các khoản dự phòng	03		(11.883.295)	340.115.750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.653.460.798	(1.507.853.446)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(464.669.027)	(301.381.979)
- Chi phí lãi vay	06		19.732.711.419	18.537.003.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.149.052.491	63.669.812.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.877.514.028)	25.125.576.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.419.484.873)	(24.975.822.576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.617.665.093	(2.482.961.904)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		285.190.053	790.898.748
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.991.204.024)	(18.933.954.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.827.635.307)	(2.172.826.296)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(554.478.000)	(815.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.381.591.405	40.205.672.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.212.580.746)	(12.503.028.410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		455.909.090	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		8.759.937	8.424.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.747.911.719)	(12.494.604.131)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		643.749.145.594	578.537.448.483
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(604.707.740.214)	(552.458.767.529)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.219.797.377)	(7.851.304.501)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(11.948.267.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.873.341.003	18.227.376.453
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.507.020.689	45.938.444.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.188.652.548	17.713.662.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		333.865.520	2.536.545.231
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		69.029.538.757	66.188.652.548

Người lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011, thay đổi lần thứ 13 ngày 30/10/2024.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chần đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty có trụ sở chính tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 2367 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 2183 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2025 Công ty thực hiện thay đổi mức khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình, bao gồm các tài sản thuộc nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị, qua đó làm số chi phí khấu hao trong năm 2025 giảm đi 1.084.858.800 đồng so với khung thời gian trích khấu hao cũ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của Nghị định 124/2008/NĐ-CP, thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp của mức thuế ưu đãi (áp mức thuế suất 5%) trong 9 năm tiếp theo.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	1.052.056.666	276.418.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.977.482.091	65.912.233.550
Tổng cộng	69.029.538.757	66.188.652.548

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Asmara International Limited	788.880.330	769.539.056
Premier Exim (HK) Company Limited	2.162.433.476	2.109.416.284
Teddy S.P.A	-	167.759.600
Aurora Investments Global Limited	-	21.967.459.193
Luhta Sportwear (Suhzou) Company Limited	-	3.505.778.980
Sae - A Trading Company Limited	9.893.015.748	3.018.368.620
Air8 PTE.LTD	5.536.989.024	-
MAINPOL GMBH	-	1.659.073.218
SLJ Group Limited	15.174.440.925	-
Yakjin Trading Corporation	8.279.929.819	1.538.094.797
Khách hàng khác	15.502.081.297	7.799.358.692
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng	57.337.770.619	42.534.848.440

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nam Thái	-	100.000.000
Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	299.730.251
Công ty Cổ phần Môi trường ETC Việt Nam	157.520.000	157.520.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Bắc	-	326.106.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	141.462.374	-
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	91.047.709	-
Người bán khác	78.769.557	230.208.339
Tổng cộng	768.529.891	1.113.564.590

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ông Nguyễn Văn Long (1)	34.000.000	-	34.000.000	-
Ông Bùi Huy Tùng (2)	65.000.000	-	65.000.000	-
Tổng cộng	99.000.000	-	99.000.000	-

(1) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/2/2022, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 07/02/2023, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 02 ngày 05/02/2024, Phụ lục gia hạn hợp đồng số 03 ngày 07/04/2025 số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay đến ngày 07/04/2026. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay tiền ông Bùi Huy Tùng số 01/BHT-TDT/2023 ngày 30/12/2023, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng từ ngày 30/12/2023 đến 30/09/2024. Phụ lục gia hạn số 03 thay đổi thời gian cho vay đến 30/12/2026. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	12.363.497.460	-	12.267.932.960	-
- Trần Thị Hương Giang (*)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Nông Hoàng Ngọc (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Thuỳ (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phạm Thị Thu Hiền (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Nguyễn Thu Quỳnh (*)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trần Quốc Phòng (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Trần Thị Trang (*)	800.000.000	-	800.000.000	-
- Các đối tượng khác	563.497.460	-	467.932.960	-
Phải thu khác	7.041.388.421	-	6.760.046.996	-
- Ông Nguyễn Chí Tình (**)	487.200.000	-	487.200.000	-
- Ông Nguyễn Quang Nạp (**)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Ông Phạm Ngọc Sơn (**)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ông Trần Hữu Huệ (**)	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ông Trần Xuân Lãm (**)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	841.188.421	-	566.346.996	-
- Bùi Huy Tùng	13.000.000	-	6.500.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.204.168.499	-	941.104.275	-
Ký cược, ký quỹ	496.363.148	-	-	-
Tổng cộng	21.105.417.528	-	19.969.084.231	-

5.2. Dài hạn				
Phải thu khác	4.952.605.091	-	4.731.052.985	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương	1.205.118.191	-	983.566.085	-
- Phải thu ngân sách nhà nước (***)	3.747.486.900	-	3.747.486.900	-
Ký cược, ký quỹ	2.879.787.390	-	3.037.691.546	-
Tổng cộng	7.832.392.481	-	7.768.744.531	-

(*) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc thu gom mua ngày 04/04/2025.

(**) Theo Quyết định số 511/QĐ-TDT ngày 06/05/2022 về việc tạm phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy TDT Đại Từ (địa chỉ: Xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện ký kết và chuyển tiền cọc cho các cá nhân thực hiện thu gom đất theo các Biên bản thỏa thuận kèm giấy biên nhận tiền đặt cọc đất ngày 12/05/2022 và các biên bản gia hạn thời gian thỏa thuận về việc gia hạn về việc gia hạn thời gian thu gom mua đất ngày 28/04/2025.

(***) Là số tiền thuê đất phải nộp Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Nhà máy may TDT Đại Từ tại xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.302.785.638	-	18.009.592.864	-
Công cụ, dụng cụ	52.657.282	-	87.609.062	-
Chi phí SXKD dở dang	8.071.558.175	-	6.272.692.725	-
Thành phẩm	314.854.510.848	(328.232.455)	289.492.132.419	(340.115.750)
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Tổng cộng	347.324.397.002	(371.117.514)	313.904.912.129	(383.000.809)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
7.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.023.930.697	958.961.349
Các khoản khác	815.464.645	792.046.574
Tổng cộng	1.839.395.342	1.751.007.923
7.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	955.462.856	524.684.560
Chi phí trả trước khác	1.364.021.989	2.168.377.757
Tổng cộng	2.319.484.845	2.693.062.317

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2025	46.988.264.455	46.988.264.455
Thuê tài chính trong kỳ	20.215.653.490	20.215.653.490
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.598.767.955)	(2.598.767.955)
Số dư 31/12/2025	64.605.149.990	64.605.149.990
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2025	18.174.868.079	18.174.868.079
Khấu hao trong kỳ	8.688.399.498	8.688.399.498
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.129.545.963)	(2.129.545.963)
Số dư 31/12/2025	24.733.721.614	24.733.721.614
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	28.813.396.376	28.813.396.376
Tại ngày 31/12/2025	39.871.428.376	39.871.428.376

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2025	24.296.325.152	40.900.000	24.337.225.152
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2025	24.296.325.152	40.900.000	24.337.225.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2025	4.450.041.546	30.675.000	4.480.716.546
Khấu hao trong kỳ	679.175.158	8.180.002	687.355.160
Số dư 31/12/2025	5.129.216.704	38.855.002	5.168.071.706
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	19.846.283.606	10.225.000	19.856.508.606
Tại ngày 31/12/2025	19.167.108.448	2.044.998	19.169.153.446

11. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
- Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	1.871.143.402	2.178.848.532
Cộng	1.871.143.402	2.178.848.532

12. Phải trả người bán

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	31/12/2023	01/01/2024	01/01/2024
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	292.800.208	292.800.208	492.800.208	492.800.208
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	3.873.085.727	3.873.085.727	1.478.131.389	1.478.131.389
Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam	335.020.900	335.020.900	140.011.187	140.011.187
Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	844.765.041	844.765.041	26.000.000	26.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Bách khoa Hà Nội	1.000.000	1.000.000	369.184.250	369.184.250
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hợp Từ	-	-	1.053.907.200	1.053.907.200
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Delta	3.284.576.347	3.284.576.347	-	-
Công ty TNHH YKK Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	2.364.383.189	2.364.383.189	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	15.933.079.772	15.933.079.772	8.137.490.520	8.137.490.520
Tổng cộng	26.928.711.184	26.928.711.184	11.697.524.754	11.697.524.754

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2025
Ngắn hạn		
Capital Garment Co.LTD	326.839.949	-
Jiangsu Soho Technology Trading Company Limited	237.618.303	-
Fu Yuan International Holdings PTE Limited	-	1.143.665.820
Jiangsu Guotai Guosheng Company Limited	-	2.458.428.500
Shanghai Shenda IMP&EXP Company Limited	-	2.207.606.605
Người mua trả tiền trước khác	44.327.256	281.152.407
Tổng cộng	608.785.508	6.090.853.332

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

14.1. Phải nộp

	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	4.534.729.988	4.534.729.988	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.074.058	15.074.058	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.373.010	26.373.010	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.866.511.748	3.108.337.801	1.827.635.307	1.585.809.254
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	69.913.710	69.913.710	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.640.000	268.160.000	267.240.000	2.720.000
Tổng cộng	2.870.151.748	8.022.588.567	6.740.966.073	1.588.529.254

14.2. Phải thu

	31/12/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	507.333.820	900.098.356	1.020.640.129	627.875.593
Thuế tài nguyên	20.945.000	4.320.000	7.939.000	24.564.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.339.354	59.137.442	68.476.535	18.678.447
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.500.000	114.430.252	123.030.252	16.100.000
Tổng cộng	545.118.174	1.077.986.050	1.220.085.916	687.218.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	115.808.221	374.300.826
Tổng cộng	115.808.221	374.300.826

16. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.021.131.638	1.871.761.633
Phải trả phải nộp khác	1.153.182.791	2.571.269.951
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển Giang Thành	-	2.243.474.496
- Phải trả phải nộp khác	1.153.182.791	327.795.455
Tổng cộng	3.174.314.429	4.443.031.584

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	291.637.192.271	619.375.795.865	586.277.989.764	258.539.386.170
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	98.182.240.635	158.655.711.723	159.580.802.133	99.107.331.045
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	155.982.710.887	290.984.519.815	280.296.610.988	145.294.802.060
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	12.548.217.530	123.111.966.652	124.701.002.187	14.137.253.065
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam á - Seabank (iv)	24.924.023.219	46.623.597.675	21.699.574.456	-
Tổ chức, cá nhân	-	330.000.000	429.550.000	99.550.000
+ Vay cá nhân	-	330.000.000	429.550.000	99.550.000

Vay và nợ DH đến hạn trả	11.359.238.277	11.359.238.277	12.361.710.504	12.361.710.504
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	4.499.999.885	4.499.999.885
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	4.499.999.885	4.499.999.885
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	11.359.238.277	11.359.238.277	7.861.710.619	7.861.710.619
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	11.359.238.277	11.359.238.277	7.861.710.619	7.861.710.619
Tổng cộng	302.996.430.548	631.065.034.142	599.069.250.268	271.000.646.674

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Vay cá nhân (vi)	3.800.000.000	4.900.000.000	11.902.600.000	10.802.600.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	3.800.000.000	4.900.000.000	10.902.600.000	9.802.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	15.408.434.163	19.143.349.729	13.717.325.035	9.982.409.469
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	15.408.434.163	19.143.349.729	13.717.325.035	9.982.409.469
Tổng cộng	19.208.434.163	24.043.349.729	25.619.925.035	20.785.009.469

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4642906/HĐTD ngày 19/09/2025. Theo đó, hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2026. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Biện pháp đảm bảo như sau:

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 2 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên là quyền sử dụng đất theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 973971 và Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BG053291.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 19/12/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCV-SDDBS01/NHCT220-TDT ngày 16/12/2025. Hạn mức cho vay theo văn bản sửa đổi, bổ sung là 163.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 19/12/2024 đến hết ngày 31/01/2026. Lãi suất vay tại thời điểm kết giao hợp đồng: đối với VND là 6,5%/năm và đối với giải ngân USD là 5,7%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng gồm:

+ 20 hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là các máy móc thiết bị của Công ty;

+ 6 hợp đồng thế chấp tài sản từ các cá nhân với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên là quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải, cụ thể: Giấy Chứng nhận đất số AD 653011, Giấy Chứng nhận đất số BG 053059, Giấy Chứng nhận đất số H00065, Giấy Chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 927745, Giấy Chứng nhận đất số H00065. Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69 và Xe ô tô con MERCEDES-BENZ BKS 20A-608.66.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-36265-01 ngày 11/02/2025. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất vay được thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc; phát hành L/C (bao gồm L/C trả ngay, L/C trả chậm, L/C UPAS, L/C UPAS nội địa) phục vụ hoạt động sản xuất và gia công may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng đảm bảo được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng gồm:

1. Ký quỹ: Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách Hàng sẽ ký quỹ một khoản tiền theo yêu cầu của VPBank. Tỷ lệ ký quỹ và các vấn đề liên quan đến ký quỹ sẽ được các bên thỏa thuận trong. Đề nghị phát hành L/C.
2. Các biện pháp bảo đảm khác:
 - a) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số LS22407223 ngày 26/08/2024 theo hợp đồng thế chấp 021024-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 09/10/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - b) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số LS22407223 ngày 26/08/2024 theo hợp đồng thế chấp 021024-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 09/10/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - c) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số LS22407200 ngày 09/07/2024 theo hợp đồng thế chấp 020824-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 06/08/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - d) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số LS22407200 ngày 09/07/2024 theo hợp đồng thế chấp 020824-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 06/08/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - e) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 02 ngày 10/04/2024 theo hợp đồng thế chấp 250624-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 26/06/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - f) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 02 ngày 10/04/2024 theo hợp đồng thế chấp 250624-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 26/04/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - g) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 04 ngày 01/12/2024 theo hợp đồng thế chấp 271224-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 02/01/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - h) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 04 ngày 01/12/2024 theo hợp đồng thế chấp 271224-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 02/01/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - i) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 03 ngày 01/08/2024 theo hợp đồng thế chấp 110924-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 16/09/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - j) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 01-2024/TDT-MAINPL ngày 04/03/2024 và ANEX 03 ngày 01/08/2024 theo hợp đồng thế chấp 110924-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 16/09/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - k) Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu số 191028-170611-15740712 ngày 28/10/2019 và PURCHASE ORDER AUTHORIZATION 21956 ngày 12/06/2024 theo hợp đồng thế chấp 080724-8897033-01-SME/HDTC-QDN ký ngày 10/07/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
 - l) Thế chấp toàn bộ hàng hóa, thiết bị liên quan đến việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu số 191028-170611-15740712 ngày 28/10/2019 và PURCHASE ORDER AUTHORIZATION 21956 ngày 12/06/2024 theo hợp đồng thế chấp 080724-8897033-01-SME/HDTC-HANGHOA ký ngày 10/07/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

m) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa VPBank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay số REF2530930030/HĐCV ngày 04/12/2025; hạn mức cho vay tối đa là 80.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 (Mười hai) tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công may mặc xuất khẩu của khách hàng. Lãi suất: được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ, Biện pháp đảm bảo như sau:

a) Thẻ chấp: Quyền đòi nợ không kèm hàng hóa của khách hàng theo số REF2530930030/HĐTC/QDN/209088/1 ký ngày 04/12/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)

b) Thẻ chấp: hàng hóa của Khách hàng theo số REF2435917168/HĐTC/HH/263924/2 ngày 03/01/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có)

c) Thẻ chấp Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm (online/tại quầy) Giấy tờ có giá do SeABank phát hành trên tài khoản thanh toán/ký quỹ tại SeABank và được Seabank chấp nhận

d) Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác được thỏa thuận giữa SeABank với Khách Hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng bảo đảm nêu trên (nếu có).

(v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, đế trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần đề Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, đế trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề đế bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái đế trụ 3 kim 5 chỉ và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 4.890.771.600 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vắt số 4 chỉ Siruba, máy di bộ điện tử Juki, máy thừa khuy bằng Brother. Số tiền thuê: 1.436.550.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ hiệu Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 đồng. Thời hạn thuê 60 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.03/CTTC ngày 24 tháng 04 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vật tự động: Hikari H93S-7D-5/AK. Số tiền thuê 402.280.193 đồng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.02/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 1 bộ Máy trải vải tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thổi khí dài 15,6m và 15,6m Linh kiện phụ trợ lắp cho 1 bàn cắt dài 15,6m. Số tiền thuê: 509.040.400 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.05/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản chính bao gồm 08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKL. Số tiền thuê: 891.943.360 đồng. Thời hạn thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.06/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ di động 2 điểm dừng (10m). Số tiền thuê: 1.363.725.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.09/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 03 máy đính cúc và 03 bộ cấp cúc tự động. Số tiền thuê: 248.339.190 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.08/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp Bullmer Model: D8003; Dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện Bao gồm 9 bộ nổi hơi 5KW (Model: T750A) và 3 bộ nổi hơi 9KW (Model: T790A). Số tiền thuê: 1.936.110.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.10/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 60 Bộ máy may công nghiệp. Số tiền thuê: 508.530.900 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.12/CTTC ngày 06 tháng 09 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử Nhãn hiệu CHNKL, xuất xứ Trung Quốc Model: GC90-130A-D, điện áp 220V/50Hz. Số tiền thuê: 1.071.083.520 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.13/CTTC ngày 03 tháng 10 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm Máy cuộn vải băng viên tự động và Máy cắt băng viên tự động. Số tiền thuê: 276.480.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.01/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm dây chuyền nổi hơi tiết kiệm điện và Dây bàn trải vải dùng cho ngành may công nghiệp. Số tiền thuê: 209.840.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.02/CTTC ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-JG-22 hiệu: GTG và 05 Máy may công nghiệp lập trình bỏ túi, model G3520-PL hiệu: GTG. Số tiền thuê: 702.130.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.06/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 10 máy di bộ điện tử JUKI LK - 1900BNSS/MC-672KNN. Số tiền thuê: 537.624.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.07/CTTC ngày 27 tháng 05 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm Hệ thống máy nén khí trục vít 125HP. Số tiền thuê: 604.800.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.08/CTTC ngày 19 tháng 06 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 30 Máy may Công nghiệp, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vịt tự động Hikari. Số tiền thuê: 283.800.413 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.09/CTTC ngày 05 tháng 07 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm 20 Máy 2 kim điện tử may hàng dây Brother T8452D-S05/X8400D. Số tiền thuê: 1.107.129.600 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.24.10/CTTC ngày 20 tháng 07 năm 2024. Tài sản tài chính bao gồm Máy cắt vải tự động dùng cho may công nghiệp 1 kim cỡ nhỏ có trợ lực GT-4251CPB, hiệu GTG. Số tiền thuê: 2.330.354.146 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.03/CTTC ngày 18 tháng 03 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: Máy ép keo cán biên tự động GTG khổ 50cm, Model: NHG500-B, hiệu GTG; Dây chuyền may gồm 05 máy may công nghiệp 1 kim cỡ nhỏ có trợ lực, Model: GT-4251CPB, hiệu GTG; Máy may lập trình, Model: GT-10060-HLX, dùng cho ngành may CN, hiệu GTG (có hút); Dây chuyền may gồm 08 Máy may công nghiệp 1 kim cỡ nhỏ có trợ lực, Model: GT-4251CPB, hiệu GTG; Máy trải vải tự động dành cho ngành may công nghiệp, Model TZS-210S (kèm 20 bộ bàn và chân bàn của máy trải vải tự động (có quạt thổi khí) khổ 2.33*1.2m); Bộ bàn trải vải của máy trải vải tự động khổ 2.63*1.2m (kèm thổi khí) gồm 20 bàn; Máy may lập trình, Model: GT-10060-HLX, dùng cho ngành may CN, hiệu GTG (có hút); Máy cắt vải tự động dùng cho may CN, Model: S80, hiệu Bullmer khổ 1.8m, khổ cắt 1.8m*1.8m bao gồm di chuyển đầu máy, cắt dòng chảy, dùi đầu, làm lạnh dao; Máy ép nhiệt, ép méch may CN, model: NHG-900, hiệu GTG; Hệ thống bàn hút chân không dùng cho may CN, model SH-1501, nhãn hiệu GTG; Máy may lập trình, Model: GT-10060-HLX, dùng cho ngành may CN, hiệu GTG. Số tiền thuê: 6.353.965.305 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.15/CTTC ngày 26 tháng 09 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: 03 Dây chuyền máy may công nghiệp 1 kim (dầu khô), cắt chỉ nâng chân vịt, model H9VIIA-7D-5/AK 2 dây chuyền 30 máy/dây chuyền, 1 dây chuyền 10 máy; 10 Máy di bộ điện tử BROTHER KE-430HX-03; Máy thừa bằng điện BROTHER HE-800C-2; 2 Bộ cấp cúc tự động lắp cho đầu máy LK1903SSS-301/MC-673KS gồm 2 máy thương hiệu Hugomax, 2 Máy đính cúc điện tử tốc độ cao, mũi thắt nút hiệu Juki Model LK-1903SSS-301/MC-673KS. Số tiền thuê: 992.598.015 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.30/CTTC ngày 30 tháng 10 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: 10 Máy may lập trình GT-10060-HLX, dùng cho ngành may, hiệu GTG (có hút); máy ép nhiệt, ép méch may công nghiệp, model NHG-900, hiệu GTG. Số tiền thuê: 883.431.360 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.31/CTTC ngày 30 tháng 10 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 25 máy Model MX5214-A-M/03/33302X4/KS8A/D422 đầu máy, động cơ liên trục, bàn, chân bàn; 20 Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại trần đề 3 kim 5 chỉ Model W3562P-01GX356BS/UT4M/D332 đầu máy, động cơ liên trục, bàn, chân bàn; Dây chuyền Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 30 máy, model MX5214 - A-M03/333-2X4/KS8A/D422 đầu máy, động cơ liên trục, bàn, chân bàn; 10 Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ MX5114-03/333N-2X4/KS8A/D222/K025, đầu máy vắt sổ cỡ nhỏ, động cơ liên trục, cắt chỉ, hút vải thừa, nâng chân vịt tự động, bàn, chân bàn. Số tiền thuê: 2.326.916.506 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.29/CTTC ngày 30 tháng 10 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: 10 Máy trần đề Siruba Model S007KD-W122-356/PCH-3M/UTT/DSKH1-1; Dây chuyền máy may công nghiệp bao gồm 50 máy: Máy may CN 1 kim điện tử (dầu khô), cắt chỉ nâng chân vịt, model H9VIIA-7D-5/AK; 50 máy di bộ điện tử BROTHER model KE-430HX-03. Số tiền thuê: 1.538.807.328 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.10/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: Dây chuyền Máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 30 máy Model MX5214-A-M03/333-2X4/KS8D/D432; 30 Máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh, loại trần dè 3 kim 5 chỉ Model: W3562P-01GX356BS/UT4M/D332; 4 máy may công nghiệp Pegasus Model FS730P-WG2DX460-B/PD23/PT; Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 10 máy Model MX5214-A-M03/333-2X4/KS8D/D432; Dây chuyền máy may công nghiệp Pegasus, loại máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ gồm 20 máy Model M952052HX4/KS8A/DJ10/Y2267. Số tiền thuê: 2.870.768.045 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.09/CTTC ngày 03 tháng 07 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: Hệ thống bàn trải vải đã tích hợp động cơ thổi, 14 bộ Hệ thống máy may công nghiệp 1 kim cổ nhỏ có trợ lực Model GT-4251CPB, hiệu CTG., 12 bộ hệ thống máy dập nút GT-818D, Máy trải vải tự động dùng cho ngành may công nghiệp, Model TZS-210S, hiệu GTG; 15 Bộ máy trải vải; 1 máy xử lý độ co khò Model GT-91019A. Số tiền thuê: 1.106.810.283 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.25.02/CTTC ngày 19 tháng 09 năm 2025. Tài sản tài chính bao gồm: 05 máy 2 kim điện từ may hàng dây Brother T8452-S05/X8400D và 01 trạm biến áp 560kVA-35/0,4kV. Số tiền thuê: 798.552.000 đồng. Thời gian thuê 48 tháng. Biên độ thay đổi lãi suất: 3,10%/năm.

(vi) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	238.965.340.000	26.115.470.007	265.080.810.007
Lãi/(lỗ) trong năm	-	14.794.749.264	14.794.749.264
Phân phối lợi nhuận	-	(259.501.049)	(259.501.049)
Số dư 31/12/2024	238.965.340.000	40.650.718.222	279.616.058.222
Số dư 01/01/2025	238.965.340.000	40.650.718.222	279.616.058.222
Lãi/(lỗ) trong năm	-	17.169.621.979	17.169.621.979
Trích lập các quỹ (*)	-	(295.894.985)	(295.894.985)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(11.948.267.000)	(11.948.267.000)
Số dư 31/12/2025	238.965.340.000	45.576.178.216	284.541.518.216

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2025 ngày 20/04/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị là 295.894.985 đồng và phân phối lợi nhuận với giá trị là 11.948.267.000 đồng.

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Ông Chu Thuyên	16%	37.217.200.000	16%	37.217.200.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	6%	15.394.400.000	6%	15.394.400.000
Các đối tượng khác	78%	186.353.740.000	78%	186.353.740.000
Tổng cộng	100%	238.965.340.000	100%	238.965.340.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	238.965.340.000	238.965.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		Năm 2025
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:		12.244.161.985
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		295.894.985
Trả cổ tức		11.948.267.000

18.4. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
Cổ phiếu phổ thông	23.896.534	23.896.534
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền USD	2.224.728,58	2.442.858,88
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	614.668,10	670.337,63
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.368.698,43	1.429.438,00
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.534,22	1.534,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	896,72	896,72
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	231.325,70	1.334,65
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	1.000,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.605,41	338.317,66

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	168.516.907.381	161.416.943.312
Doanh thu hoạt động gia công	459.698.264.922	401.712.694.781
Tổng cộng	628.215.172.303	563.129.638.093

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	120.041.251.122	125.614.347.001
Giá vốn hoạt động gia công	353.234.082.483	303.901.839.005
Tổng cộng	473.275.333.605	429.516.186.006

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.759.937	8.424.279
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	5.502.280.508	4.321.415.969
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.507.853.446
Tổng cộng	5.511.040.445	5.837.693.694

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	19.732.711.419	18.537.003.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	9.047.233.618	12.819.134.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.544.948.809	-
Tổng cộng	30.324.893.846	31.356.138.135

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.936.009.607	13.519.650.537
Chi phí bằng tiền khác	563.256.010	4.499.092.438
	16.499.265.617	18.018.742.975
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	77.308.956.332	60.592.335.239
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	644.008.023	18.205.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.794.664.648	38.245.901
Thuế, phí, lệ phí	3.194.641.419	87.302.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.593.993.151	9.852.169.725
Chi phí bằng tiền khác	4.790.009.629	3.640.186.372
Tổng cộng	94.326.273.202	74.228.445.109

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	455.909.090	292.957.700
Thu từ bán phế liệu	-	12.967.200
Thu từ phí sửa hàng	720.009.851	458.358.543
Chi phí chuyển giao, xuất nhập khẩu	98.753.038	25.289.985
Các khoản khác	149.085.870	298.616.462
Tổng cộng	1.423.757.849	1.088.189.890

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt	345.225.976	497.959.750
Các khoản khác	342.844.625	57.491.185
Tổng cộng	688.070.601	555.450.935

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.454.598.121	156.219.640.132
Chi phí nhân công	344.652.383.713	260.835.059.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.203.298.870	30.221.370.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.583.516.750	39.170.864.254
Chi phí khác bằng tiền	10.668.888.589	8.710.781.684
Tổng cộng	568.562.686.043	495.157.716.184

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.036.133.726	16.380.558.517
Các khoản điều chỉnh tăng	1.722.647.136	450.311.499
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN</i>	<i>404.455.052</i>	<i>269.069.785</i>
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	<i>649.639.557</i>	-
<i>Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	<i>668.552.527</i>	<i>181.241.714</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	6.385.885.977	4.073.984.932
<i>Lãi CLTG đánh giá lại tiền và các khoản phải thu</i>	<i>6.385.885.977</i>	<i>4.073.984.932</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.372.894.885	12.756.885.084
+ Thu nhập chịu thuế 20%	13.985.780.014	6.319.766.656
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	1.387.114.870	6.437.118.428
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.866.511.747	1.585.809.253
Điều chỉnh thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.866.511.747	1.585.809.253

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.169.621.979	14.794.749.264
Các khoản điều chỉnh	-	295.894.985
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>-</i>	<i>295.894.985</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.169.621.979	14.498.854.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
	718	607

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.169.621.979	14.794.749.264
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	295.894.985
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	295.894.985
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.169.621.979	14.498.854.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	718	607

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Việc tính toán lại mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 619 đồng/cổ phiếu xuống 607 đồng/cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	643.749.145.594	578.537.448.483

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(604.707.740.214)	(552.458.767.529)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Hiền	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Dịu	Người thân của người quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Phượng	Người thân của người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Cổ đông

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Năm 2025

1. Ông Nguyễn Huy Hoàng

Trả tiền vay	3.700.000.000
Vay	1.000.000.000
Lãi vay	190.534.246

2. Ông Nguyễn Văn Bằng

Trả tiền vay	1.000.000.000
Lãi vay	50.684.932

3. Bà Bùi Thị Dậu

Vay	1.500.000.000
Trả tiền vay	1.000.000.000
Lãi vay	73.013.700

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán

Nội dung/ Bên liên quan

31/12/2025

01/01/2025

Vay và nợ thuê tài chính

Ông Nguyễn Huy Hoàng	-	2.700.000.000
Ông Nguyễn Văn Bằng	-	1.000.000.000
Bà Bùi Thị Dậu	1.500.000.000	1.000.000.000

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Ông Chu Thuyền	Chủ tịch HĐQT	1.589.853.315	1.158.694.342
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	1.057.472.997	760.243.669
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	797.029.882	582.713.707
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/Phó Tổng giám đốc	754.216.931	538.107.293
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	414.169.816	498.200.314
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	317.579.300	320.112.232
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	256.068.285	190.728.166
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng	141.813.356	-
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban Kiểm soát	35.000.000	50.000.000
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	30.000.000	40.000.000
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	30.000.000	40.000.000
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	30.000.000	40.000.000
Cộng		5.453.203.882	4.218.799.723

3.5. Thuê tài sản thế chấp của bên liên quan

Tên	Tài sản thế chấp	Hợp đồng vay	Hợp đồng thế chấp	Giá trị
Nguyễn Văn Bằng	GCN đất số BA 973971	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4642906/HĐTD ngày 19/09/2025 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 03/2021/4642906/HĐTC và HĐ số 01/HĐTTS/2024	2.170.000.000
Nguyễn Thị Phương	GCN đất số AD 653011	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-	HĐTC số 2012/0504/HĐTC	3.000.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mazda CX5 BKS 20A-296.69	HĐCVHM/NHCT220 -TDT ngày 19/12/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCV-SDDBS01/NHCT220 -TDT ngày 16/12/2025 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 01/2022/HĐBĐ/N HCT220-TDT	700.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	GCN đất số CE 927745	HĐ	HĐ 02/2025/HĐBĐ/N HCT220-TDT	2.160.000.000
Đặng Quang Huy	Xe ô tô con Mercedes-Benz BKS 20A-608.66	16/12/2025 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	HĐTC số 07/2023/HĐBĐ/N HCT220-TDT	1.900.000.000
Tổng cộng				9.930.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: nội địa và xuất khẩu

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Năm 2025			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.531.515.740	578.683.656.563	628.215.172.303
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	40.952.746.454	432.322.587.151	473.275.333.605
- Lợi nhuận gộp	8.578.769.286	146.361.069.412	154.939.838.698
Năm 2024			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	17.046.812.520	546.082.825.573	563.129.638.093
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	11.029.471.318	418.486.714.688	429.516.186.006
- Lợi nhuận gộp	6.017.341.202	127.596.110.885	133.613.452.087

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính: hoạt động gia công và hoạt động sản xuất thành phẩm

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
Năm 2025			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	459.698.264.922	168.516.907.381	628.215.172.303
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	353.234.082.483	120.041.251.122	473.275.333.605
- Lợi nhuận gộp	106.464.182.439	48.475.656.259	154.939.838.698
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			25.212.580.746
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			31.406.186.694
Tổng tài sản			664.668.291.093
Tổng nợ phải trả			380.126.772.877
Năm 2024			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	401.712.694.781	161.416.943.312	563.129.638.093
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
- Giá vốn bán hàng	303.901.839.005	125.614.347.001	429.516.186.006
- Lợi nhuận gộp	97.810.855.776	35.802.596.311	133.613.452.087
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			12.503.028.410
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			32.720.702.606
Tổng tài sản			615.181.871.309
Tổng nợ phải trả			335.565.813.087

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2025	154.880.331.777	105.955.353.245	9.385.232.968	2.273.910.463	717.257.151	273.212.085.604
Tăng trong kỳ	620.785.423	3.345.704.191	3.501.254.818	338.645.909	97.010.000	7.903.400.341
Mua trong kỳ	-	746.936.236	3.419.421.818	338.645.909	37.100.000	4.542.103.963
ĐT XDCB hoàn thành	620.785.423	-	81.833.000	-	59.910.000	762.528.423
Tăng khác	-	2.598.767.955	-	-	-	2.598.767.955
Giảm trong kỳ	-	-	2.562.949.328	-	-	2.562.949.328
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.562.949.328	-	-	2.562.949.328
Số dư 31/12/2025	155.501.117.200	109.301.057.436	10.323.538.458	2.612.556.372	814.267.151	278.552.536.617

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2025	69.679.077.334	89.128.229.663	7.746.451.955	1.834.818.999	565.504.609	168.954.082.560
Tăng trong kỳ	10.380.012.544	10.325.289.842	924.655.039	230.199.306	96.933.444	21.957.090.175
Khấu hao trong kỳ	10.380.012.544	8.195.743.879	924.655.039	230.199.306	96.933.444	19.827.544.212
Tăng khác	-	2.129.545.963	-	-	-	2.129.545.963
Giảm trong kỳ	-	-	2.562.949.328	-	-	2.562.949.328
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.562.949.328	-	-	2.562.949.328
Số dư 31/12/2025	80.059.089.878	99.453.519.505	6.108.157.666	2.065.018.305	662.438.053	188.348.223.408

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2025	85.201.254.443	16.827.123.582	1.638.781.013	439.091.464	151.752.542	104.258.003.044
Tại ngày 31/12/2025	75.442.027.322	9.847.537.931	4.215.380.792	547.538.067	151.829.098	90.204.313.209

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

92.361.029.086 VND
81.805.185.392 VND

